

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THỊ XÃ AYUN PA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 200 /TTr-UBND

Ayun Pa, ngày 24 tháng 8 năm 2021

TỜ TRÌNH

Về việc đề nghị thẩm định quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của thị xã Ayun Pa, tỉnh Gia Lai

Kính gửi:

- Hội đồng thẩm định quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu cấp huyện
- Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Gia Lai.

Căn cứ Luật Đất đai – Luật số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch – Luật số 21/2017/QH14 ngày 24/11/2017;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;

Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Thực hiện Công văn số: 1145/UBND-NL ngày 16/8/2021 của UBND tỉnh Gia Lai về việc khẩn trương lập Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch cấp huyện (Lần 2);

Thực hiện Công văn số 3325/STNMT-QHĐĐ ngày 14/09/2020 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Gia Lai V/v triển khai lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện;

Thực hiện Công văn số 3415/STNMT-QHĐĐ ngày 20/8/2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Gia Lai V/v khẩn trương hoàn thiện hồ sơ thẩm định và phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất cấp huyện;

UBND thị xã Ayun Pa kính trình Hội đồng thẩm định quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu cấp huyện xem xét, thẩm định với những nội dung chủ yếu sau đây:

1. Hồ sơ trình thẩm định kèm theo tờ trình gồm có:

1.1. Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, kế hoạch sử dụng đất năm đầu của thị xã Ayun Pa;

1.2. Bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của thị xã Ayun Pa tỷ lệ 1/25.000;

1.3. Bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2020 của thị xã Ayun Pa tỷ lệ 1/25.000;

2. Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2020

2.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước

Thực hiện Quyết định số Quyết định số 330/QĐ-UBND ngày 19/6/2019 của UBND tỉnh Gia Lai về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất năm đến năm 2020 của thị xã Ayun Pa; UBND thị xã Ayun Pa đã triển khai việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất và chuyển mục đích sử dụng đất theo điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất năm đến năm 2020. Kết quả thực hiện đến năm 2020 đã đạt được những kết quả nhất định, giúp cho việc quản lý sử dụng đất đi vào nề nếp và phục vụ tốt cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội trong những năm qua.

Kết quả thực hiện đến hết năm 2020 như sau:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quy hoạch được phê duyệt đến năm 2020	Kết quả thực hiện		
				Diện tích hiện trạng năm 2020	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4) *100
	LOẠI ĐẤT		28.717,72	28.717,72	0,00	100,00
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP	24.330,16	24.693,40	363,24	101,49
	<i>Trong đó:</i>					
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.745,97	1.788,57	42,60	102,44
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	1.441,02	1.481,58	40,56	102,81
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	8.676,50	9.714,10	1.037,60	111,96
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.249,74	1.164,01	-85,73	93,14
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	276,15	252,23	-23,92	91,34
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	12.319,91	11.714,14	-605,77	95,08
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>		11.604,00		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	57,70	55,64	-2,06	96,44
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	4,19	4,71	0,52	112,52
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	2.141,48	1.777,66	-363,82	83,01

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quy hoạch được phê duyệt đến năm 2020	Kết quả thực hiện		
				Diện tích hiện trạng năm 2020	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất quốc phòng	CQP	367,65	341,48	-26,17	92,88
2.2	Đất an ninh	CAN	4,67	4,36	-0,31	93,26
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK				
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	15,00	16,22	1,22	108,11
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	103,57	6,64	-96,93	6,41
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	26,65	23,63	-3,02	88,65
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS				
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	42,16	26,84	-15,32	63,66
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	691,95	587,83	-104,12	84,95
2.10	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL				
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	14,93	2,40	-12,53	16,08
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	5,70	5,98	0,28	104,85
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	83,20	78,52	-4,68	94,37
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	152,64	125,10	-27,54	81,95
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	26,39	18,91	-7,48	71,65
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	5,03	3,49	-1,54	69,39
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DGN				
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,28	0,03	-0,25	12,33
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	523,99	533,41	9,42	101,80
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC		2,74	2,74	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		0,10	0,10	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	2.246,08	2.246,65	0,57	100,03

Kết quả đạt được theo chỉ tiêu sử dụng đất cụ thể như sau:

Tổng diện tích tự nhiên được duyệt đến năm 2020 của thị xã là 28.717,72 ha, thực hiện đến năm 2020 là 28.717,72 ha.

a. Phân tích chi tiết các loại đất nông nghiệp

Diện tích đất nông nghiệp được duyệt đến năm 2020 là 24.330,16 ha, thực hiện đến năm 2020 là 24.693,40 ha cao hơn chỉ tiêu quy hoạch 363,24 ha. Kết quả cụ thể từng loại đất như sau:

- Đất trồng lúa: Đến năm 2020, theo chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất được duyệt là 1.745,97 ha đất trồng lúa; thực hiện đến năm 2020 có 1.788,57 ha, vượt

42,60 ha so với chỉ tiêu được duyệt, đạt 102,44%. Trong đó, đất chuyên trồng lúa nước thực hiện vượt 40,56 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt. Diện tích đất trồng lúa đảm bảo chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ, thị xã đã có các chính sách bảo vệ nghiêm ngặt đất trồng lúa; do một số dự án chưa thực hiện việc thu hồi theo kế hoạch và do thay đổi về phương pháp thống kê, kiểm kê (tách đất vườn tạp trong khu dân cư, hành lang giao thông...).

- Đất trồng cây hàng năm khác: Diện tích được phê duyệt đến năm 2020 là 8.676,50 ha, thực hiện đến năm 2020 có 9.714,10 ha, cao hơn chỉ tiêu được phê duyệt 1037,60 ha, đạt 111,96% chỉ tiêu quy hoạch.

- Đất trồng cây lâu năm: Diện tích được duyệt đến năm 2020 có 1.249,74 ha; kết quả thực hiện đến năm 2020 là 1.164,01 ha, giảm 85,73 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

- Đất rừng phòng hộ: Diện tích được duyệt đến năm 2020 có 276,15 ha; kết quả thực hiện đến năm 2020 là 252,23 ha, giảm 23,92 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

- Đất rừng sản xuất: Diện tích được duyệt đến năm 2020 là 12.319,91 ha; kết quả thực hiện đến năm 2020 là 11.714,14 ha, thấp hơn 605,77 ha so với chỉ tiêu được duyệt đạt 95,08%.

- Đất nuôi trồng thủy sản: Diện tích được duyệt đến năm 2020 là 57,70 ha; thực hiện đến năm 2020 là 55,64 ha, giảm 2,06 ha so chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

- Đất nuôi nông nghiệp khác: Diện tích được duyệt đến năm 2020 là 4,19 ha; thực hiện đến năm 2020 là 4,71 ha, cao hơn 0,52 ha so chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

b. Phân tích chi tiết các loại đất phi nông nghiệp

Chỉ tiêu phê duyệt quy hoạch đến năm 2020 thị xã sẽ có 2.141,48 ha đất phi nông nghiệp, tuy nhiên thực hiện đến năm 2020 diện tích đất phi nông nghiệp là 1.777,66 ha, đạt 83,01% so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

Kết quả cụ thể từng loại đất như sau:

- Đất quốc phòng: Đến năm 2020, thị xã Ayun Pa được duyệt sẽ có 367,65 ha đất quốc phòng, thực hiện đến năm 2020 đạt 341,48 ha, thấp hơn 26,17 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt đạt 92,88%, do với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt là do Trường bắn của BCH quân sự Thị xã và Khu sơ tán trong luyện tập chuyển sang trạng thái SSCĐ chưa thực hiện được.

- Đất an ninh: Diện tích được duyệt đến năm 2020 là 4,67 ha, tuy nhiên thực hiện đến năm 2020 là 4,36 ha, thấp hơn chỉ tiêu quy hoạch 0,31 ha. Nguyên nhân là do trong phương án quy hoạch đến năm 2020 một số công trình chưa thực hiện được: Xây dựng trụ sở công an các xã: Chư Băh, Ia Rbol, Ia Rô, Ia Sao.

- Đất cụm công nghiệp: Diện tích được duyệt đến năm 2020 là 15,00 ha, thực hiện đến năm 2020 có 16,22 ha cao hơn 1,22 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

- Đất thương mại – dịch vụ: Diện tích được duyệt đến năm 2020 là 103,57 ha; diện tích thực hiện đến năm 2020 là 6,64 ha. Thấp hơn chỉ tiêu được duyệt 96,93 ha. Diện tích thực hiện thấp hơn do một số dự án Quy hoạch khu du lịch sinh thái Thung lũng Hồng, Quy hoạch khu du lịch Suối Đá, Siêu thị, trung tâm thương mại,... đến nay vẫn chưa được thực hiện.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Diện tích được duyệt là 26,65 ha, thực hiện năm 2020 là 23,63 ha, thấp hơn 3,02 ha, đạt 88,65% chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: Diện tích được phê duyệt đến năm 2020 là 42,16 ha, thực hiện đến năm 2020 đạt 26,84 ha, thấp hơn chỉ tiêu quy hoạch được duyệt 15,32 ha.

- Đất phát triển hạ tầng: Diện tích được duyệt đến năm 2020 là 691,95 ha; thực hiện đến năm 2020 là 587,83 ha, thấp hơn 104,12 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

- Đất sinh hoạt cộng đồng: Diện tích được phê duyệt đến năm 2020 có 14,93 ha, thực hiện đến năm 2020 có 2,40 ha thấp hơn chỉ tiêu quy hoạch được duyệt 12,53 ha.

- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: Diện tích được phê duyệt đến năm 2020 có 5,70 ha, thực hiện đến năm 2020 có 5,98 ha, cao hơn chỉ tiêu quy hoạch được duyệt 0,28 ha.

- Đất ở tại nông thôn: Diện tích được duyệt đến năm 2020 là 83,20 ha, thực hiện năm 2020 là 78,52 ha, thấp hơn 4,68 ha đạt 94,37% chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

- Đất ở tại đô thị: Chỉ tiêu sử dụng đất được duyệt đến năm 2020 là 152,64 ha, thực hiện đến năm 2020 có 125,10 ha, cao hơn chỉ tiêu được duyệt 27,54 ha.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Diện tích được duyệt đến năm 2020 là 26,39 ha. Thực hiện đến năm 2020 đạt 18,91 ha, thấp hơn chỉ tiêu quy hoạch được duyệt 7,48 ha. Nguyên nhân là do một số công trình dự án quy hoạch trụ sở cơ quan xã xã đăng ký nhưng chưa được thực hiện theo quy hoạch đã được duyệt (Cục dự trữ khu vực Bắc Tây Nguyên).

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: Diện tích được duyệt đến năm 2020 là 5,03 ha. Thực hiện đến năm 2020 đạt 3,49 ha, thấp hơn chỉ tiêu quy hoạch được duyệt 1,54 ha

- Đất cơ sở tín ngưỡng: Diện tích được duyệt đến năm 2020 có 0,28 ha, thực hiện đến năm 2020 0,03 ha thấp hơn 0,25 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: Diện tích được phê duyệt đến năm 2020 là 523,99 ha, thực hiện đến năm 2020 đạt 533,41 ha, cao hơn chỉ tiêu quy hoạch được duyệt 9,42 ha.

- Đất có mặt nước chuyên dùng: Diện tích thực hiện năm 2020 là 2,74 ha.

- Đất phi nông nghiệp khác: Diện tích thực hiện năm 2020 là 0,10 ha.

c. Phân tích chi tiết các loại đất chưa sử dụng

Diện tích được duyệt đến năm 2020 là 2.246,08 ha, thực hiện đến năm 2020 là 2.246,65 ha, cơ bản đảm bảo so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

2.2. Đánh giá tồn tại và nguyên nhân tồn tại trong việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất

2.1. Những mặt được:

Được sự quan tâm chỉ đạo của HĐND, UBND thị xã trong việc xây dựng, triển khai và tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, trong những năm qua nhiều hạng mục quy hoạch đã được thực hiện đúng và vượt so với chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất được duyệt như đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản, đất quốc phòng, đất tôn giáo, đất mặt nước chuyên dùng... Một số loại đất gần đạt so với quy hoạch được duyệt như đất ở đô thị. Kết quả này đã góp phần:

- Công tác quản lý đất đai theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất ngày càng chặt chẽ, góp phần tích cực cho việc sử dụng đất hợp lý và có hiệu quả. Điều chỉnh Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được UBND tỉnh phê duyệt đã tạo khung pháp lý và là công cụ quản lý và là cơ sở giúp cho công tác giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và thu hồi đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày càng hiệu quả và chặt chẽ; Bước đầu đã có sự gắn kết giữa các loại hình quy hoạch với quy hoạch sử dụng đất trên địa bàn thị xã, tạo sự hợp lý trong quản lý và sử dụng quỹ đất.

- Công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được quan tâm chú trọng. Trong những năm vừa qua thị xã đã đầu tư kinh phí lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm, lập quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch theo quy định của Luật Đất đai 2013.

- Đáp ứng được nhu cầu sử dụng đất đai cho các mục đích, đối tượng sử dụng; làm cơ sở pháp lý quan trọng cho công tác quản lý, sử dụng đất đai trên địa bàn thị xã. Nhìn chung các dự án đầu tư đã được tỉnh giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất cơ bản phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của thị xã hoặc phù hợp với quy hoạch của các Sở, ban, ngành tỉnh đã được phê duyệt và hầu hết đều đảm bảo tiến độ, sử dụng đất có hiệu quả.

- Đảm bảo tính đồng bộ và thống nhất trong công tác quản lý Nhà nước về đất đai từ thị xã đến các phường, xã.

- Làm cơ sở pháp lý quan trọng cho công tác giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất.

- Chủ động dành quỹ đất cho phát triển các ngành, các lĩnh vực đáp ứng nhu cầu sử dụng đất đai cho xây dựng cơ sở hạ tầng và dân cư. Góp phần thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế, ổn định tình hình xã hội.

- Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã thực sự trở thành công cụ quan trọng giúp khai thác hiệu quả nguồn tài nguyên đất đai góp phần tăng giá trị của đất và bảo vệ môi trường.

- Tạo sự chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất gắn với chuyển dịch cơ cấu kinh tế và đảm bảo quốc phòng, an ninh. Tạo việc làm và giải quyết các vấn đề an sinh xã hội.

- Là cơ sở để triển khai thực hiện các chính sách, pháp luật về đất đai, tạo việc làm, tăng thu nhập, cải thiện đời sống cho nhân dân.

- Phát huy được tính dân chủ, công khai, minh bạch, hạn chế được những tiêu cực trong công tác quản lý đất đai, góp phần ổn định chính trị - xã hội.

2.2. Những tồn tại:

Sau thời gian triển khai thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2016 - 2020 còn một số tồn tại như sau:

- Công tác dự báo quy hoạch, kế hoạch chưa sát nhu cầu thực tiễn vì chưa có sự phối hợp chặt chẽ giữa các ngành, các cấp; một số công trình, dự án phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương phát sinh sau khi cấp có thẩm quyền phê duyệt quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nên không có căn cứ thực hiện giao đất, cho thuê đất; ảnh hưởng đến thu hút đầu tư của thị xã. Quy mô, vị trí sử dụng đất của một số công trình, dự án còn chưa chính xác do thay đổi nhu cầu sử dụng đất của ngành, lĩnh vực và nhu cầu của các nhà đầu tư trong quá trình triển khai thực hiện dự án.

- Vốn đầu tư thực hiện một số dự án có sử dụng đất đã được xác định trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất còn hạn hẹp dẫn đến kết quả thực hiện một số chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất chưa cao. Việc chấp hành quy hoạch sử dụng đất của một số ngành, địa phương chưa được quan tâm đúng mức.

- Kết quả thực hiện chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp đạt rất thấp so với chỉ tiêu quy hoạch kế hoạch được duyệt, đất phi nông nghiệp thực hiện chưa đạt so với kế hoạch đề ra.

- Công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng chậm dẫn đến các công trình, dự án thường kéo dài, tiến độ các dự án chậm; các dự án kinh doanh tự thỏa thuận với người đang sử dụng đất nên Nhà nước khó điều phối việc sử dụng đất theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

2.3. Nguyên nhân của tồn tại:

- Chính sách đất đai và cơ chế đầu tư có sự thay đổi, nhưng văn bản hướng dẫn và sự phối hợp của các ngành trong việc tổ chức thực hiện chưa đồng bộ. Giá đất biến động cao ảnh hưởng phần nào đến tiến độ thực thi các dự án (đặc biệt ảnh hưởng đến công tác đền bù, hỗ trợ để thu hồi đất xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật).

- Sự phối hợp giữa các ban, ngành và các địa phương trong công tác lập và thực hiện kế hoạch sử dụng đất nhìn chung chưa tốt. Quy hoạch sử dụng đất và quy hoạch các ngành khác chưa thực sự gắn kết. Phần lớn các ngành còn lúng túng trong việc gắn kết giữa kế hoạch sử dụng đất với quy hoạch phát triển các ngành, quy hoạch xây dựng đô thị và khu dân cư nông thôn.

- Thiếu các giải pháp có tính khả thi để thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, trong đó có hai khâu quan trọng là không cân đối đủ nguồn vốn cho xây

dựng hạ tầng và sự bất cập trong công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất dẫn đến các công trình, dự án thường kéo dài tiến độ thực hiện. Tình trạng hạn hán, mất mùa trên địa bàn ảnh hưởng đến thu nhập của người nông dân, nên việc chuyển mục đích sử dụng đất của người dân gặp nhiều khó khăn. Nhất là trong bối cảnh thiên tai, dịch bệnh hành hoành khắp nơi trong thời gian qua, đặc biệt là ảnh hưởng nghiêm trọng từ dịch bệnh Bạch Hầu, dịch bệnh Covid - 2019.

- UBND thị xã luôn quan tâm công tác đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký thống kê, lập hồ sơ địa chính; cấp giấy chứng nhận QSD đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất và xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai. Tuy nhiên, các công trình đo đạc bổ sung manh mún, không đo hết địa giới hành chính mà đo tiếp biên với các khu đo cũ đã biến động nhiều về hiện trạng sử dụng đất, nên chưa thể xây dựng được cơ sở dữ liệu đất đai tổng thể của các xã, phường; điều này ảnh hưởng lớn đến chất lượng hồ sơ, dữ liệu địa chính.

- Công tác kiểm tra, giám sát, đôn đốc việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất sau khi được phê duyệt ở các cấp chưa được thường xuyên và chặt chẽ. Những bất cập trong quá trình thực hiện quy hoạch, kế hoạch chưa được phát hiện và xử lý kịp thời.

- Việc đăng ký nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, cá nhân và các cấp còn chủ quan và việc phân bổ vốn không kịp thời hoặc không có vốn thực hiện nên nhiều dự án đã phê duyệt nhưng không có khả năng thực hiện.

- Thực trạng về tình hình kinh tế - xã hội của địa phương trong năm qua còn nhiều khó khăn, nguồn thu ngân sách thấp nên việc cân đối kinh phí để đầu tư xây dựng các công trình trong năm kế hoạch còn hạn chế, làm ảnh hưởng đến việc thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất. Bên cạnh đó hiệu quả kinh tế - xã hội và môi trường của các loại hình sử dụng đất còn thấp so với tiềm năng, nhất là ở các xã có làng đồng bào dân tộc thiểu số. Một số hạng mục trong quy hoạch, kế hoạch chưa triển khai được chủ yếu là các hạng mục theo quy hoạch nông thôn mới do các xã không còn quỹ đất công ích mà chủ yếu thu hồi đất nên thiếu kinh phí đền bù, giải phóng mặt bằng.

3. Nội dung phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

3.1. Diện tích cơ cấu các loại đất

(Chi tiết tại Biểu 01 kèm theo)

3.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất

(Chi tiết tại Biểu 02 kèm theo)

3.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích

(Chi tiết tại Biểu 03 kèm theo)

4. Các biện pháp, giải pháp tổ chức thực hiện quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, kế hoạch sử dụng đất năm đầu của thị xã Ayun Pa, tỉnh Gia Lai

- Sau khi quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, kế hoạch sử dụng đất năm đầu của thị xã được UBND tỉnh phê duyệt, UBND thị xã giao cho phòng Tài nguyên và Môi trường chủ trì phối hợp với UBND các phường, xã và các ngành tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng để các cấp, các ngành và nhân dân tham gia quản lý, kiểm tra việc tổ chức thực hiện quy hoạch sử dụng đất.

- Công khai phương án quy hoạch đã được xây dựng, để tất cả mọi tầng lớp nhân dân hiểu rõ các mục tiêu phương án quy hoạch xây dựng, từ đó thực hiện các chương trình, các dự án được tốt hơn.

- Khai thác sử dụng đất đi đôi với bảo vệ môi trường, chú trọng xử lý chất thải ở các khu, cụm công nghiệp, TT – CN,... đảm bảo chất thải phải được xử lý trước khi thải ra môi trường, tránh gây ô nhiễm và hủy hoại môi trường. Đi đôi với khai thác sử dụng đất cần chú ý đến việc đầu tư nâng cao độ phì đất sản xuất nông nghiệp, tái tạo cảnh quan, lớp che phủ bề mặt đất khai thác khoáng sản sau khai thác,... Nhằm giảm thiểu những tác động xấu đến môi trường đất đai, không khí, nguồn nước để sử dụng đất bền vững.

- Tăng cường công tác Thẩm định, kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt và ban hành kịp thời các văn bản theo thẩm quyền có liên quan đến quản lý, sử dụng đất đai theo kế hoạch sử dụng đất. Kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện quản lý đất đai theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất: Bao gồm việc lập, thẩm định, xét duyệt dự án, giao đất phải theo đúng quy hoạch, kế hoạch và quy định của pháp luật, giám sát, đôn đốc việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch kiến nghị bổ sung và điều chỉnh kế hoạch cho phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội theo pháp luật quy định.

Ủy ban nhân dân thị xã Ayun Pa kính trình trình Hội đồng thẩm định quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu cấp huyện, Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Gia Lai xem xét, thẩm định và trình UBND tỉnh xem xét phê duyệt trong thời gian đến để địa phương triển khai thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thường trực Thị ủy (thay báo cáo);
- Chủ tịch, các PCT UBND thị xã;
- Chánh VP HĐND-UBND thị xã;
- Phòng Tài nguyên và MT thị xã (thực hiện);
- Văn phòng HĐND-UBND thị xã (đăng tải trên cổng thông tin điện tử của thị xã);
- Lưu: VT, MTCv.

3h

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Đặng Xuân Toàn



QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 CỦA THỊ XÃ AYUN PA

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030		So sánh tăng (+) giảm (-) so với năm 2020
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)-(4)
	LOẠI ĐẤT		28.717,72	100,00	28.717,72	100,00	
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP	24.693,40	85,99	25.189,37	87,71	495,97
	Trong đó:						
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.788,57	7,24	1.518,75	6,03	-269,82
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	1.481,58	82,84	1.289,33	84,89	-192,25
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	9.714,10	39,34	3.187,58	12,65	-6.526,52
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.164,01	4,71	1.009,03	4,01	-154,98
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	252,23	1,02	10.186,18	40,44	9.933,95
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	11.714,14	47,44	9.135,21	36,27	-2.578,93
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	11.604,00	99,06	9.025,07	98,79	-2.578,93
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	55,64	0,23	57,89	0,23	2,25
1.8	Đất làm muối	LMU					
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	4,71	0,02	94,73	0,38	90,02
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	1.777,66	6,19	3.233,61	11,26	1.455,95
	Trong đó:						
2.1	Đất quốc phòng	CQP	341,48	19,21	368,98	11,41	27,50
2.2	Đất an ninh	CAN	4,36	0,25	4,80	0,15	0,44
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK			500,00	15,46	500,00
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	16,22	0,91	76,22	2,36	60,00
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	6,64	0,37	26,51	0,82	19,87
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	23,63	1,33	40,63	1,26	17,00
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS					
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	26,84	1,51	59,52	1,84	32,68
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	587,83	33,07	1.137,28	35,17	549,45
-	Đất giao thông	DGT	387,20	65,87	548,91	48,26	161,71
-	Đất thủy lợi	DTL	108,34	18,43	151,74	13,34	43,40
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,06	0,18	12,39	1,09	11,33
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,66	0,96	5,66	0,50	
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo	DGD	29,04	4,94	31,90	2,80	2,86
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	4,23	0,72	9,53	0,84	5,30
-	Đất công trình năng lượng	DNL	2,19	0,37	274,39	24,13	272,20
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,38	0,06	0,55	0,05	0,17
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG					
-	Đất có di tích, lịch sử - văn hóa	DDT	0,10	0,01	1,30	0,04	1,20
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	1,28	0,07	13,78	0,43	12,50
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	6,07	0,34	6,07	0,19	
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	40,86	2,30	68,86	2,13	28,00
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH					
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH					
-	Đất chợ	DCH	1,44	0,24	12,22	1,07	10,78
2.10	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL					
2.16	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	2,40	0,14	5,00	0,15	2,60
2.17	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	5,98	0,34	26,60	0,82	20,62
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	78,52	4,42	141,10	4,36	62,58
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	125,10	7,04	303,22	9,38	178,12
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	18,91	1,06	16,43	0,51	-2,48
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,49	0,20	6,31	0,20	2,82
2.15	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DGN					
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,03	0,00	0,03	0,00	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	533,41	30,01	518,16	16,02	-15,25
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	2,74	0,15	2,74	0,08	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,10	0,01	0,10	0,00	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	2.246,65	7,82	294,73	1,03	-1.951,92



1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
21	22	23	24	25	26	27	28	29	30
31	32	33	34	35	36	37	38	39	40
41	42	43	44	45	46	47	48	49	50
51	52	53	54	55	56	57	58	59	60
61	62	63	64	65	66	67	68	69	70
71	72	73	74	75	76	77	78	79	80
81	82	83	84	85	86	87	88	89	90
91	92	93	94	95	96	97	98	99	100
101	102	103	104	105	106	107	108	109	110
111	112	113	114	115	116	117	118	119	120
121	122	123	124	125	126	127	128	129	130
131	132	133	134	135	136	137	138	139	140
141	142	143	144	145	146	147	148	149	150
151	152	153	154	155	156	157	158	159	160
161	162	163	164	165	166	167	168	169	170
171	172	173	174	175	176	177	178	179	180
181	182	183	184	185	186	187	188	189	190
191	192	193	194	195	196	197	198	199	200
201	202	203	204	205	206	207	208	209	210
211	212	213	214	215	216	217	218	219	220
221	222	223	224	225	226	227	228	229	230
231	232	233	234	235	236	237	238	239	240
241	242	243	244	245	246	247	248	249	250
251	252	253	254	255	256	257	258	259	260
261	262	263	264	265	266	267	268	269	270
271	272	273	274	275	276	277	278	279	280
281	282	283	284	285	286	287	288	289	290
291	292	293	294	295	296	297	298	299	300
301	302	303	304	305	306	307	308	309	310
311	312	313	314	315	316	317	318	319	320
321	322	323	324	325	326	327	328	329	330
331	332	333	334	335	336	337	338	339	340
341	342	343	344	345	346	347	348	349	350
351	352	353	354	355	356	357	358	359	360
361	362	363	364	365	366	367	368	369	370
371	372	373	374	375	376	377	378	379	380
381	382	383	384	385	386	387	388	389	390
391	392	393	394	395	396	397	398	399	400
401	402	403	404	405	406	407	408	409	410
411	412	413	414	415	416	417	418	419	420
421	422	423	424	425	426	427	428	429	430
431	432	433	434	435	436	437	438	439	440
441	442	443	444	445	446	447	448	449	450
451	452	453	454	455	456	457	458	459	460
461	462	463	464	465	466	467	468	469	470
471	472	473	474	475	476	477	478	479	480
481	482	483	484	485	486	487	488	489	490
491	492	493	494	495	496	497	498	499	500
501	502	503	504	505	506	507	508	509	510
511	512	513	514	515	516	517	518	519	520
521	522	523	524	525	526	527	528	529	530
531	532	533	534	535	536	537	538	539	540
541	542	543	544	545	546	547	548	549	550
551	552	553	554	555	556	557	558	559	560
561	562	563	564	565	566	567	568	569	570
571	572	573	574	575	576	577	578	579	580
581	582	583	584	585	586	587	588	589	590
591	592	593	594	595	596	597	598	599	600
601	602	603	604	605	606	607	608	609	610
611	612	613	614	615	616	617	618	619	620
621	622	623	624	625	626	627	628	629	630
631	632	633	634	635	636	637	638	639	640
641	642	643	644	645	646	647	648	649	650
651	652	653	654	655	656	657	658	659	660
661	662	663	664	665	666	667	668	669	670
671	672	673	674	675	676	677	678	679	680
681	682	683	684	685	686	687	688	689	690
691	692	693	694	695	696	697	698	699	700
701	702	703	704	705	706	707	708	709	710
711	712	713	714	715	716	717	718	719	720
721	722	723	724	725	726	727	728	729	730
731	732	733	734	735	736	737	738	739	740
741	742	743	744	745	746	747	748	749	750
751	752	753	754	755	756	757	758	759	760
761	762	763	764	765	766	767	768	769	770
771	772	773	774	775	776	777	778	779	780
781	782	783	784	785	786	787	788	789	790
791	792	793	794	795	796	797	798	799	800
801	802	803	804	805	806	807	808	809	810
811	812	813	814	815	816	817	818	819	820
821	822	823	824	825	826	827	828	829	830
831	832	833	834	835	836	837	838	839	840
841	842	843	844	845	846	847	848	849	850
851	852	853	854	855	856	857	858	859	860
861	862	863	864	865	866	867	868	869	870
871	872	873	874	875	876	877	878	879	880
881	882	883	884	885	886	887	888	889	890
891	892	893	894	895	896	897	898	899	900
901	902	903	904	905	906	907	908	909	910
911	912	913	914	915	916	917	918	919	920
921	922	923	924	925	926	927	928	929	930
931	932	933	934	935	936	937	938	939	940
941	942	943	944	945	946	947	948	949	950
951	952	953	954	955	956	957	958	959	960
961	962	963	964	965	966	967	968	969	970
971	972	973	974	975	976	977	978	979	980
981	982	983	984	985	986	987	988	989	990
991	992	993	994	995	996	997	998	999	1000



Biểu 02/CH

DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KỶ QUY HOẠCH PHÂN BỐ ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CỦA THỊ XÃ AYUN PA

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính							
				Phường Cheo Reo	Phường Hòa Bình	Phường Đoàn Kết	Phường Sông Bờ	Xã Ia Rbol	Xã Chư Băh	Xã Ia Rôô	Xã Ia Sao
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(11)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.404,03	136,23	90,64	83,18	61,97	54,42	179,33	273,22	527,29
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	228,82	50,60	34,03	36,90	16,10	9,52	9,99	38,88	32,80
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	166,25	50,60	34,03	36,90	16,10	8,22	3,50	7,80	9,10
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	714,50	50,45	29,53	11,55	32,31	26,00	150,90	105,83	307,93
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	200,98	30,93	22,58	29,48	13,56	11,90	12,46	37,51	42,56
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN									
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	244,98					7,00	5,98	90,00	142,00
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	14,75	4,25	2,25	5,25				1,00	2,00
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	2,25		2,25						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN									
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		46,00	6,00	6,00	5,00	5,00	6,00	6,00	6,00	6,00
2.1	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	30,00	4,00	4,00	3,00	3,00	4,00	4,00	4,00	4,00
2.2	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất lâm nghiệp	LUA/LNP									
2.3	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	8,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
2.4	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU									
2.5	Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	8,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
2.6	Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU									
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR ^(a)									
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR ^(a)									
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR ^(a)									
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OTC									

(a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.
PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.



STT	Tên học sinh	Điểm
1	Nguyễn Văn A	8.5
2	Trần Thị B	7.8
3	Phạm Văn C	9.2
4	Lê Thị D	6.5
5	Đỗ Văn E	8.1
6	Ngô Thị F	7.3
7	Hoàng Văn G	8.9
8	Châu Thị H	7.6
9	Nguyễn Văn I	8.4
10	Trần Thị J	7.9
11	Phạm Văn K	9.1
12	Lê Thị L	6.7
13	Đỗ Văn M	8.3
14	Ngô Thị N	7.4
15	Hoàng Văn O	8.8
16	Châu Thị P	7.5
17	Nguyễn Văn Q	8.6
18	Trần Thị R	7.7
19	Phạm Văn S	9.0
20	Lê Thị T	6.6
21	Đỗ Văn U	8.2
22	Ngô Thị V	7.2
23	Hoàng Văn W	8.7
24	Châu Thị X	7.4
25	Nguyễn Văn Y	8.5
26	Trần Thị Z	7.8
27	Phạm Văn AA	9.3
28	Lê Thị BB	6.8
29	Đỗ Văn CC	8.0
30	Ngô Thị DD	7.1
31	Hoàng Văn EE	8.6
32	Châu Thị FF	7.3
33	Nguyễn Văn GG	8.4
34	Trần Thị HH	7.6
35	Phạm Văn II	9.1
36	Lê Thị JJ	6.9
37	Đỗ Văn KK	8.1
38	Ngô Thị LL	7.0
39	Hoàng Văn MM	8.7
40	Châu Thị NN	7.2
41	Nguyễn Văn OO	8.5
42	Trần Thị PP	7.7
43	Phạm Văn QQ	9.0
44	Lê Thị RR	6.7
45	Đỗ Văn SS	8.2
46	Ngô Thị TT	7.1
47	Hoàng Văn UU	8.6
48	Châu Thị VV	7.3
49	Nguyễn Văn WW	8.4
50	Trần Thị XX	7.8



Đơn vị tính: ha

TT	Chức năng sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính							
				Phường Cheo Reo	Phường Hòa Bình	Phường Đoàn Kết	Phường Sông Bờ	Xã Ia Rbol	Xã Chư Băh	Xã Ia Rôô	Xã Ia Sao
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
	LOẠI ĐẤT										
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP	1.900,00					800,00	700,00	100,00	300,00
1.1	Đất trồng lúa	LUA									
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC									
	Đất trồng lúa còn lại	LUK									
	Đất trồng lúa nương	LUN									
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK									
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN									
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH									
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.900,00					800,00	700,00	100,00	300,00
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN									
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS									
1.8	Đất làm muối	LMU									
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH									
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	51,84	0,15	0,34	0,62	1,63	0,50	23,10	10,50	15,00
2.1	Đất quốc phòng	CQP									
2.2	Đất an ninh	CAN									
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	25,00							10,00	15,00
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN									
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	4,24	0,15	0,34	0,62	1,63	0,50	0,50	0,50	
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC									
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS									
2.9	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX									
2.10	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	22,60						22,60		
-	Đất giao thông	DGT									
-	Đất thủy lợi	DTL									
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH									
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT									
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo	DGD									
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT									
-	Đất công trình năng lượng	DNL	22,60						22,60		
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV									
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG									
-	Đất có di tích, lịch sử - văn hóa	DDT									
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA									
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON									
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD									
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH									
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH									
-	Đất chợ	DCH									
2.10	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL									
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH									
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV									
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT									
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT									
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC									
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS									
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DGN									
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN									
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON									
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC									
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK									
3	Đất chưa sử dụng	CSD									

